ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG THỊNH LIỆT	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số:380/TB-UBND	*Thịnh Liệt, ngày 12 tháng 10 năm 2023*

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết công khai thực hiện ngân sách quí 3 và 9 tháng năm 2023

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ban hành ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT – BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT – BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 4199/QĐ – UBND ngày 23/12/2022 của UBND quận Hoàng Mai về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán Thu - Chi Ngân sách năm 2023 của quận Hoàng Mai.

UBND phường Thịnh Liệt thông báo niêm yết công khai**: Thực hiện ngân sách quí 3 và 9 tháng năm 2023 phường Thịnh Liệt.**

Từ ngày 12/10/2022 đến ngày 11/11/2023.

Địa điểm niêm yết: Tại trụ sở UBND phường Thịnh Liệt trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày niêm yết và trang thông tin điện tử của phường tại địa chỉ: http://www.PTL.hoangmai.hanoi.gov.vn

Uỷ ban nhân phường Thịnh Liệt Thông báo để nhân dân trên địa bàn được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
-UBND quận HM:
-Phòng TC-KH quận HM:
-Lưu VT.

CHỦ TỊCH

Dương Văn Hòa

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: UBND PHƯỜNG THỊNH LIỆT

Chương: 799

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ III NĂM 2023

(Kèm theo Thông báo số 380 /QĐ - UBND ngày 12/10/2023 của UBND phường ThịnhLiệt

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT- BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT - BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

UBND phường Thịnh Liệt công khai số liệu dự toán thu - chi ngân sách quý III năm 2023 như sau

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý III/2023	Ước thực hiện / dự toán năm (Tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 3 so với cùng kỳ năm trước (Tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
I	**Số thu phí, lệ phí**	**180**	**46**	**18.9%**	
1	Lệ phí	180	46	18.9%	
	Lệ phí chứng thực	180	34	18.9%	
	Lệ phí…				
2	Phí				
	Phí …				
	Phí …				
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**				
1	***Chi sự nghiệp……..***				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	***Chi quản lý hành chính***				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	**180**	**34**	**18.9%**	
1	***Lệ phí***	180	34	18.9%	
	Lệ phí chứng thực	180	34	18.9%	
	Lệ phí…				
2	Phí				
	Phí …				

	Phí …				
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**13715**	**3086**	**22.5%**	
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**13715**	**3086**	**22.5%**	
1	**Chi quản lý hành chính**	**9205**	**2068**	**22.5%**	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3697	994	26.9%	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5508	1074	19.5%	
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	**Chi quốc phòng**	**868**	**38**	**4.4%**	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	868	38	4.4%	
4	**Chi ANTT an toàn xã hội**	**2028**	**515**	**25.4%**	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2028	515	25.4%	
5	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**242**	**21**	**8.7%**	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	242	21	8.7%	
6	**Chi bảo đảm xã hội**	**625**	**175**	**28.0%**	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	625	175	28.0%	
7	**Chi hoạt động kinh tế**	**50**	**0**	0.0%	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	50		0.0%	
8	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	**350**	**43**	**12.3%**	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	350	43	12.3%	
10	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	**20**	**0**	0.0%	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	20		0.0%	
11	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	**80**	**0**	0.0%	
11.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
11.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	80		0.0%	
12	**Kinh phí cải cách tiền lương**	**247**	226	91.5%	
II	**Nguồn vốn viện trợ**	**0**			
1	**Chi quản lý hành chính**				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				

6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: UBND PHƯỜNG THỊNH LIỆT

Chương: 799

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 9 THÁNG NĂM 2023

(Kèm theo Thông báo số 380 /QĐ - UBND ngày 12/10/2023 của UBND phường ThịnhLiệt

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT- BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT - BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

UBND phường Thịnh Liệt công khai số liệu dự toán thu - chi ngân sách 9 tháng năm 2023 như sau

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng năm 2023	Ước thực hiện / dự toán năm (Tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng so với cùng kỳ năm trước (Tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
I	**Số thu phí, lệ phí**	**180**	**46**	**46.7%**	
1	Lệ phí	180	46	46.7%	
	Lệ phí chứng thực	180	84	46.7%	
	Lệ phí…				
2	Phí				
	Phí …				
	Phí …				
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**				
1	***Chi sự nghiệp……..***				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	***Chi quản lý hành chính***				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	**180**	**84**	**46.7%**	
1	***Lệ phí***	180	84	46.7%	
	Lệ phí chứng thực	180	84	46.7%	
	Lệ phí…				
2	Phí				
	Phí …				
	Phí …				
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**13715**	**8826**	**64.4%**	
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**13715**	**8826**	**64.4%**	
1	**Chi quản lý hành chính**	**9205**	**5915**	**64.3%**	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3697	2690	72.8%	

1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5508	3225	58.6%	
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	**Chi quốc phòng**	**868**	**539**	**62.1%**	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	868	539	62.1%	
4	**Chi ANTT an toàn xã hội**	**2028**	**1225**	**60.4%**	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2028	1225	60.4%	
5	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**242**	**78**	**32.2%**	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	242	78	32.2%	
6	**Chi bảo đảm xã hội**	**625**	**551**	**88.2%**	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	625	551	88.2%	
7	**Chi hoạt động kinh tế**	**50**	**29**	58.0%	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	50	29	58.0%	
8	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	**350**	**230**	**65.7%**	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	350	230	65.7%	
10	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	**20**	**0**	0.0%	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	20		0.0%	
11	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	**80**	**33**	41.3%	
11.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
11.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	80	33	41.3%	
12	**Kinh phí cải cách tiền lương**	**247**	**226**	91.5%	
II	**Nguồn vốn viện trợ**	**0**			
1	**Chi quản lý hành chính**				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				

4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				